



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

199B Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 1 NĂM 2014

(Trước Kiểm toán)

Hà Nội, tháng 4/2014

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	5 - 18



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2014

Mã số	Chỉ tiêu	TM	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		409,967,000,240	266,583,400,633
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	20,585,311,331	21,627,433,510
111	1. Tiền		6,385,311,331	5,627,433,510
112	2. Các khoản tương đương tiền		14,200,000,000	16,000,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	16,575,497,000	14,545,497,000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		16,575,497,000	14,545,497,000
130	III. Các khoản phải thu		19,587,385,737	18,188,750,516
131	1. Phải thu của khách hàng		11,173,927,650	13,915,849,337
132	2. Trả trước cho người bán		2,139,158,418	1,813,898,307
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	0
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	6,632,122,293	2,816,825,496
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(357,822,624)	(357,822,624)
140	IV. Hàng tồn kho		334,651,550,544	203,547,182,694
141	1. Hàng tồn kho	V.4	334,651,550,544	203,547,182,694
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18,567,255,628	8,674,536,913
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		944,161,709	732,574,416
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10,078,482,119	115,315,067
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.5	2,750,640,861	2,849,213,818
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.6	4,793,970,939	4,977,433,612
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		224,436,368,984	225,975,696,864
220	II. Tài sản cố định		174,857,683,813	176,322,588,619
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	30,301,026,377	30,936,141,775
222	- Nguyên giá		120,567,096,343	120,294,176,343
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(90,266,069,966)	(89,358,034,568)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.8	24,511,500	27,339,750
228	- Nguyên giá		88,939,000	88,939,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(64,427,500)	(61,599,250)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	144,532,145,936	145,359,107,094
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		32,623,180,776	32,623,123,776
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.10	32,622,842,976	32,622,842,976
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.11	1,073,530	1,073,530
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.12	(735,730)	(792,730)
260	V. Tài sản dài hạn khác		16,955,504,395	17,029,984,469
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	16,955,504,395	17,029,984,469
268	3. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		634,403,369,224	492,559,097,497

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2014

Mã số	Chỉ tiêu	TM	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		306,230,103,055	174,492,666,670
310	I. Nợ ngắn hạn		296,934,703,055	165,497,266,670
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.14	658,145,000	83,436,734,974
312	2. Phải trả cho người bán		264,594,523,822	60,843,087,076
313	3. Người mua trả tiền trước		12,555,974,811	9,098,943,915
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	2,415,061,812	2,370,490,691
315	5. Phải trả người lao động		2,045,989,484	1,120,838,784
316	6. Chi phí phải trả	V.16	7,904,395,302	2,417,029,392
317	7. Phải trả nội bộ		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	6,753,080,810	6,202,609,824
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		7,532,014	7,532,014
330	II. Nợ dài hạn		9,295,400,000	8,995,400,000
333	3. Phải trả dài hạn khác		7,910,400,000	7,610,400,000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.18	1,385,000,000	1,385,000,000
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		328,173,266,169	318,066,430,827
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.19	328,173,266,169	318,066,430,827
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		284,502,360,000	284,502,360,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24,249,537,500	24,249,537,500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		483,226,387	483,226,387
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(8,680,989,647)	(8,680,989,647)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		616,798,435	616,798,435
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27,002,333,494	16,895,498,152
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		634,403,369,224	492,559,097,497

Lập, ngày 14 tháng 4 năm 2014

Người lập biểu

Trưởng Phòng Tài chính - Kế toán

Tổng Giám đốc



Tạ Thu Thủy





Ngô Văn Hân

Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	213,149,415,442	85,492,732,785	213,149,415,442	85,492,732,785
02	Các khoản giảm trừ	VI.2	0	26,447,272,725	0	26,447,272,725
021	Chiết khấu thương mại		0	0	0	0
022	Hàng bán bị trả lại		0	26,251,818,181	0	26,251,818,181
023	Giảm giá hàng bán		0	195,454,544	0	195,454,544
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.3	213,149,415,442	59,045,460,060	213,149,415,442	59,045,460,060
11	Giá vốn hàng bán	VI.4	186,651,529,580	53,053,435,912	186,651,529,580	53,053,435,912
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26,497,885,862	5,992,024,148	26,497,885,862	5,992,024,148
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	1,400,075,120	1,527,986,822	1,400,075,120	1,527,986,822
22	Chi phí tài chính	VI.6	2,539,263,219	4,440,362,962	2,539,263,219	4,440,362,962
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,269,548,703	4,471,031,417	1,269,548,703	4,471,031,417
24	Chi phí bán hàng		7,488,785,177	5,199,536,252	7,488,785,177	5,199,536,252
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		5,249,840,807	5,530,053,617	5,249,840,807	5,530,053,617
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12,620,071,779	(7,649,941,861)	12,620,071,779	(7,649,941,861)
31	Thu nhập khác		2,302,742	340,349,658	2,302,742	340,349,658
32	Chi phí khác		205,496,944	573,670,208	205,496,944	573,670,208
40	Lợi nhuận khác		(203,194,202)	(233,320,550)	(203,194,202)	(233,320,550)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12,416,877,577	(7,883,262,411)	12,416,877,577	(7,883,262,411)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	2,310,042,235	0	2,310,042,235	0
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0	0	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10,106,835,342	(7,883,262,411)	10,106,835,342	(7,883,262,411)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	360	(281)	360	(281)

Người lập biểu



Tạ Thu Thủy

Trưởng Phòng Tài chính - Kế toán


Ngô Văn Hân
3

Lập, ngày 14 tháng 4 năm 2014



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1 Năm 2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		223,973,768,310	116,290,081,748
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(106,968,144,953)	(52,007,652,688)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(6,753,643,400)	(5,245,753,000)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(1,663,576,613)	(5,644,977,494)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		0	0
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		924,867,108	12,903,309,055
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23,888,091,841)	(12,329,919,857)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		85,625,178,611	53,965,087,764
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(264,595,778)	(371,653,793)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		1,091,556,936	0
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4,875,000,000)	(5,080,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	5,025,093,273
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		159,328,026	84,878,880
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3,888,710,816)	(341,681,640)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		98,754,568,662	44,394,758,570
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(181,533,158,636)	(96,952,507,777)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		0	0
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(82,778,589,974)	(52,557,749,207)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1,042,122,179)	1,065,656,917
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		21,627,433,510	10,700,257,934
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		0	0
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	20,585,311,331	11,765,914,851

Người lập biểu

Trưởng Phòng Tài chính - Kế toán

Lưu, ngày 14 tháng 4 năm 2014

Tổng Giám đốc



Tạ Thu Thủy



Ngô Văn Hân



Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014 là sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong kỳ kế toán chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư phụ tùng phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện vận tải nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nông, lâm, thổ sản, hải sản;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe hai bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp;
- Mua bán, phân loại, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời gian sử dụng

Trong kỳ, Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo đó, đối với các tài sản cố định có nguyên giá từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng Công ty đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định thì giá trị còn lại của các tài sản này ghi nhận là khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán;

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	470,095,786	72,192,799
Tiền gửi ngân hàng	5,915,215,545	5,555,240,711
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	14,200,000,000	16,000,000,000
Cộng	20,585,311,331	21,627,433,510
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
a . Đầu tư ngắn hạn	16,575,497,000	14,545,497,000
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	16,575,497,000	14,545,497,000
b . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	16,575,497,000	14,545,497,000
(*): Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm		
3 . Các khoản phải thu khác	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	62,101,946	47,971,254
Cổ tức phải thu công ty 8	866,666,400	0
Lãi cho cá nhân vay vốn theo hợp đồng Cty TNHH SX, lắp ráp ô tô TMT	1,055,298,608	702,124,304
Nhà máy Cơ khí 120	0	217,069,493
Công ty CP TVTK 30/4	500,000,000	500,000,000
Các khoản phải thu khác	2,845,000,000	0
Cộng	1,303,055,339	1,349,660,445
4 . Hàng tồn kho	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	108,789,167,216	8,545,000
Nguyên liệu, vật liệu	72,986,351,460	30,545,473,373
Công cụ, dụng cụ	16,612,000	14,500,000
Chi phí SXKD dở dang	53,972,870,809	44,378,741,297
Thành phẩm	8,344,764,928	22,294,420,205
Hàng hóa	6,463,454,927	7,564,288,574
Hàng gửi đi bán	84,078,329,204	98,741,214,245
Cộng giá gốc hàng tồn kho	334,651,550,544	203,547,182,694
5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	28,720,099	28,720,099
Thuế TTĐB nộp thừa	2,670,465,578	63,796,664
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	0	1,957,473,858
Thuế TNDN nộp thừa	0	747,768,013
Thuế nhà đất	37,229,850	37,229,850
Tiền thuê đất	14,225,334	14,225,334
Cộng	2,750,640,861	2,849,213,818

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	488,086,286	488,086,286
Tạm ứng	3,945,005,122	4,107,244,067
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	360,879,531	382,103,259
Cộng	4,793,970,939	4,977,433,612

7. Tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

8. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Số đầu kỳ	0	0	88,939,000	0	88,939,000
- Phân loại lại	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	0	0	0	0	0
	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	88,939,000	0	88,939,000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	0	0	61,599,250	0	61,599,250
Tăng trong kỳ	0	0	2,828,250	0	2,828,250
- Trích khấu hao	0	0	2,828,250	0	2,828,250
- Phân loại lại	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	0	0	0	0	0
	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	64,427,500	0	64,427,500
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	0	0	27,339,750	0	27,339,750
Số cuối kỳ	0	0	24,511,500	0	24,511,500

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự án mở rộng đầu tư Nhà máy lắp ráp xe ô tô thương hiệu toàn cầu	144,532,145,936	145,359,107,094
Cộng	144,532,145,936	145,359,107,094

10. Đầu tư vào công ty con

	31/03/2014	01/01/2014	31/03/2014	01/01/2014
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8	1,083,333.0	1,083,333	16,249,995,000	16,249,995,000
Công ty CP cơ khí xây dựng công trình và tư vấn thiết kế 30-4	655,601.5	655,602	16,372,847,976	16,372,847,976
Cộng			32,622,842,976	32,622,842,976

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2014	Q.biểu quyết tại 31/03/2014	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8	20,000,000,000	54.17%	54.17%	Dịch vụ vận tải, sửa chữa ô tô
Công ty CP cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30 - 4	9,625,000,000	68,11%	68.11%	Sản xuất SP cơ khí, kết cấu thép... phục vụ giao thông
11 . Đầu tư dài hạn khác	31/03/2014	01/01/2014	31/03/2014	01/01/2014
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24	679,000	679,000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6	394,530	394,530
Cộng	30	30	1,073,530	1,073,530
12 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				
Tên chứng khoán	Số lượng CP	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	218,400	679,000	(460,600)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	119,400	394,530	(275,130)
Cộng	30	337,800	1,073,530	(735,730)
13 . Chi phí trả trước dài hạn			31/03/2014	01/01/2014
			VND	VND
Hệ thống biển hiệu quảng cáo			0	30,991,250
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ			277,891,334	334,457,504
Chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng			15,655,250,483	15,758,346,227
Chi phí trả trước dài hạn khác			1,022,362,578	906,189,488
Cộng			16,955,504,395	17,029,984,469
14 . Vay và nợ ngắn hạn			31/03/2014	01/01/2014
			VND	VND
Vay ngắn hạn			658,145,000	83,436,734,974
- Vay ngân hàng			658,145,000	83,436,734,974
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam			0	63,304,881,963
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam			658,145,000	20,131,853,011
Cộng			658,145,000	83,436,734,974
15 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			31/03/2014	01/01/2014
			VND	VND
Thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp			11,714,101	2,357,769,080
Thuế xuất nhập khẩu			649,195,056	0
Thuế TNDN			1,562,274,222	0
Thuế thu nhập cá nhân			191,878,433	12,721,611
Cộng			2,415,061,812	2,370,490,691

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

16 . Chi phí phải trả	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuê mặt bằng	60,000,000	0
Khuyến mại lệ phí trước bạ xe Cửu Long	3,821,021,200	0
Chiết khấu thanh toán	621,715,000	0
Khuyến mại dầu	1,341,000,000	0
Dự chi lãi vay	401,092	1,377,504,392
Chi phí vận chuyển	1,416,151,176	0
Chi phí khác	644,106,834	1,039,525,000
Cộng	7,904,395,302	2,417,029,392
17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3,521,753,809	3,511,744,419
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	56,255,074	63,034,583
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	1,108,000,000	1,108,000,000
Các khoản phải trả khác	2,067,071,927	1,519,830,822
Cộng	6,753,080,810	6,202,609,824
18 . Vay và nợ dài hạn	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ dài hạn	1,385,000,000	1,385,000,000
Cộng	1,385,000,000	1,385,000,000
19 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
19 . Nguồn vốn chủ sở hữu		
<i>a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</i>		
Xem chi tiết tại Phụ lục số 02		
<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	61,280,620,000	61,280,620,000
Vốn góp của các đối tượng khác	223,221,740,000	223,221,740,000
Cộng	284,502,360,000	284,502,360,000
<i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
+ Vốn góp đầu kỳ	284,502,360,000	284,502,360,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	284,502,360,000	284,502,360,000
- Cổ tức đã chia	0	0
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước - bằng tiền	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	31/03/2014	01/01/2014
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,450,236	28,450,236
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	28,450,236	28,450,236
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,450,236	28,450,236
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,040,536	28,040,536
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,040,536	28,040,536
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409,700	409,700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	409,700	409,700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000
		Năm 2014
		VND

e. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ

16,895,498,152

Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng, giảm trong kỳ

10,106,835,342

Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ

27,002,333,494

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	213,149,415,442	85,492,732,785
Cộng	213,149,415,442	85,492,732,785
2. Các khoản giảm trừ		
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	0	195454544
Hàng bán bị trả lại	0	26,251,818,181
Cộng	0	26,447,272,725
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	213,149,415,442	59,045,460,060
Cộng	213,149,415,442	59,045,460,060
4. Giá vốn hàng bán		
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	186,651,529,580	53,053,435,912
Cộng	186,651,529,580	53,053,435,912
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	524,062,335	661,320,422
Lãi chênh lệch tỷ giá	9,346,385	0
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	866,666,400	866,666,400
Cộng	1,400,075,120	1,527,986,822

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6 . Chi phí tài chính	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1,269,548,703	4,471,031,417
Chiết khấu thanh toán	1,237,675,000	181,433,500
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(57,000)	32,186,041
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
Lỗi chênh lệch tỷ giá	32,096,516	(247,776,000)
Chi phí tài chính khác	0	3,488,004
Cộng	2,539,263,219	4,440,362,962
7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12,416,877,577	(7,883,262,411)
Hoàn lại Thu nhập đã tính thuế thu nhập hoãn lại		
Các khoản điều chỉnh giảm	866,666,400	866,666,400
Cổ tức nhận được trong kỳ	866,666,400	866,666,400
Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế. Trong đó:	11,550,211,177	(8,749,928,811)
Hoạt động chịu thuế suất 20% - HĐ SXKD	11,550,211,177	0
Thuế suất 20% (do được hưởng ưu đãi thuế) (*)	20.0%	20.0%
Thuế suất 25%	25.0%	25.0%
Thuế TNDN phải nộp	2,310,042,235	0
Thuế suất 20%	2,310,042,235	0
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,310,042,235	0
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10,106,835,342	(7,883,262,411)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10,106,835,342	(7,883,262,411)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	28,040,536	28,040,536
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	0	0
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	0	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28,040,536	28,040,536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	360.000	(281.000)
9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Từ 01/01/2014 đến
		31/03/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		164,913,508,300
- Chi phí nhân công		3,468,669,855
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		662,613,788
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		10,138,324,366
- Chi phí khác bằng tiền		674,720,968
Cộng		179,857,837,277

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10 . Các thông tin khác

Kết quả kinh doanh Quý 1 Năm 2014 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh Quý 1 Năm 2013, cụ thể như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	Biến động VND	Biến động %
DT thuần về bán hàng và ccdv	213,149,415,442	59,045,460,060	154,103,955,382	260.99%
Giá vốn hàng bán	186,651,529,580	53,053,435,912	133,598,093,668	251.82%
LN gộp về bán hàng và ccdv	26,497,885,862	5,992,024,148	20,505,861,714	342.22%
Doanh thu hoạt động tài chính	1,400,075,120	1,527,986,822	(127,911,702)	-8.37%
Chi phí tài chính	2,539,263,219	4,440,362,962	(1,901,099,743)	-42.81%
Chi phí bán hàng	7,488,785,177	5,199,536,252	2,289,248,925	44.03%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,249,840,807	5,530,053,617	(280,212,810)	-5.07%
Lợi nhuận khác	(203,194,202)	(233,320,550)	30,126,348	-12.91%
Lợi nhuận trước thuế thu nhập DN	12,416,877,577	(7,883,262,411)	20,300,139,988	257.51%

Sự biến động của lợi nhuận trước thuế chủ yếu xuất phát từ những nguyên nhân chính sau:

+ Doanh thu thuần năm 2014 tăng 260,99% so với cùng kỳ năm trước, Giá vốn hàng bán chỉ tăng tương ứng 251,82% do Công ty đã chủ động tìm nguồn hàng cung ứng tốt với giá cả cạnh tranh và tiết kiệm chi phí trong quá trình sản xuất.

+ Doanh thu năm 2014 tăng 260,99%, chi phí bán hàng tăng 44.03% do công ty đã thực hiện các chính sách bán hàng nhằm kích cầu tiêu thụ xe và thực hiện một số chương trình quảng cáo, khuyến mại. Chi phí quản lý DN giảm 5.07% do công ty đã thực hiện các biện pháp tiết giảm chi phí quản lý.

+ Doanh thu tăng 260.99% chi phí tài chính giảm được 42.81% là do công ty sử dụng hiệu quả nguồn tiền thu về từ bán hàng và giảm được chi phí lãi vay do đã trả được gần hết dư nợ vay.

+ Với những nguyên nhân trên, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 tăng 20.300.139.988 đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng tỷ lệ tăng là 257.51%.

Lập, ngày 14 tháng 4 năm 2014

Người lập biểu

Trưởng Phòng Tài chính - Kế toán

Đông Giám đốc





Tạ Thu Thủy

Ngô Văn Hân

Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm 2014

Phụ lục 01- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	70,242,258,201	32,823,237,147	11,982,221,027	1,198,279,240	4,048,180,728	120,294,176,343
Tăng trong năm	0	272,920,000	0	0	0	272,920,000
- Mua sắm	0	272,920,000	0	0	0	272,920,000
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số cuối năm	70,242,258,201	33,096,157,147	11,982,221,027	1,198,279,240	4,048,180,728	120,567,096,343
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	39,960,511,814	32,289,853,202	11,862,227,046	1,197,261,778	4,048,180,728	89,358,034,568
Tăng trong năm	743,405,477	56,237,878	107,374,581	1,017,462	0	908,035,398
- Trích khấu hao TSCĐ	743,405,477	56,237,878	107,374,581	1,017,462	0	908,035,398
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số cuối năm	40,703,917,291	32,346,091,080	11,969,601,627	1,198,279,240	4,048,180,728	90,266,069,966
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	30,281,746,387	533,383,945	119,993,981	1,017,462	0	30,936,141,775
Số cuối năm	29,538,340,910	750,066,067	12,619,400	0	0	30,301,026,377

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm 2014

Phụ lục 02- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ	284,502,360,000	24,249,537,500	(8,680,989,647)	616,798,435	0	483,226,387	16,895,498,152	318,066,430,827
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	10,106,835,342	10,106,835,342
Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
Lợi nhuận trong kỳ	0	0	0	0	0	0	10,106,835,342	10,106,835,342
Tăng do phân phối LN	0	0	0	0	0	0	0	0
Cổ phiếu quỹ mua vào trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
Phân phối LN trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
Phát hành cổ phiếu thường	0	0	0	0	0	0	0	0
Giảm khác trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	284,502,360,000	24,249,537,500	(8,680,989,647)	616,798,435	0	483,226,387	27,002,333,494	328,173,266,169

